Ký bởi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt N
Thời gian ký: 02/11/2026 15:10:32

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 10 -TB/VHLKHXHVN

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Viện Nhà nước và Pháp luật
Mã số chương : 045

Căn cứ Thông tư số 59/2026/TT-BTC ngày 29/5/2026 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2025 điều chỉnh của Viện Nhà nước và Pháp luật;

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo điều chỉnh xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm chi đầu tư phát triển) của Viện Nhà nước và Pháp luật như sau:

1. Điều chỉnh số liệu khoản 1, 2, 3, phần I Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật như sau:

"1. Số liệu quyết toán

- Kinh phí quyết toán: 9.576.786.936 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 251.912.064 đồng (kinh phí cắt giảm tiết kiệm 10% theo Nghị Quyết 173/NQ-CP là 98.997.000 đồng; kinh phí đã nộp NSNN theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 77.915.064 đồng; kinh phí hủy theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 75.000.000 đồng).

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 405.000.000 đồng (*Dư dự toán*).

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN (kinh phí hủy và kinh phí phải nộp NSNN theo Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước): 152.915.064 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN (kinh phí hủy và kinh phí phải nộp NSNN theo Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước): 152.915.064 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Số kinh phí Viện Hàn lâm duyệt quyết toán năm 2025: Chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102) là 9.576.786.936 đồng (*Bao gồm: kinh phí nhiệm vụ khoa học là 1.619.488.000 đồng, kinh phí chi lương, hoạt động bộ máy và chi khác là 6.954.272.000 đồng, kinh phí không thường xuyên 536.043.000 đồng, kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là 466.983.936 đồng*);

- Kinh phí chuyển sang năm 2026 là 405.000.000 đồng (Dư dự toán kinh phí thường xuyên)."

2. Điều chỉnh số liệu phụ lục số 02 tại khoản 1, phần II Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật: Chi tiết theo phụ lục số 03 đính kèm.

3. Điều chỉnh số tiền của một số nội dung tại khoản 3, phần II Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật:

"- Số sử dụng (hủy dự toán và nộp NSNN theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước): 152.915.064 đồng;

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng."

4. Điều chỉnh một số nội dung tại gạch đầu dòng thứ hai, thứ ba chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102), mục 1.3, khoản 1, phần III Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật:

"- Kinh phí thường xuyên (chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy):

Số đề nghị quyết toán là 6.954.272.000 đồng, số chuyển sang năm sau là 405.000.000 đồng (*kinh phí thường xuyên nguồn 13*), số kinh phí hủy là 75.000.000 đồng, số kinh phí giảm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 41.099.000 đồng.

+ Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: Số quyết toán là 6.337.914.529 đồng. Số kinh phí giảm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 41.099.000 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: Số kinh phí cải cách tiền lương đã sử dụng trong năm 152.915.064 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương chuyển sang năm 2026 là 0 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí chi tạp chí; thông tin, tư liệu thư viện; hoạt động của cổng thông tin điện tử; hội thảo, đoàn vào, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ...):

Số kinh kinh phí đề nghị quyết toán là 1.003.026.936 đồng. Số kinh phí giảm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 36.816.064 đồng.

+ Chi tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 466.983.936 đồng. Số kinh phí giảm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là 36.816.064 đồng."

5. Các nội dung khác tại Thông báo số 1612-TB/VHLKHXHVN ngày 29/6/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Nhà nước và Pháp luật không thay đổi.

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo để đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Viện Nhà nước và Pháp luật;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Chủ tịch Viện Hàn lâm (để b/c);
- Lưu VT, Ban KHTC.

T/L CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Mạnh Quân

Phụ lục số 01

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo điều chỉnh xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 số 10 -TB/VHLKHXHVN ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	*B*		*1*	*2*
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TRUNG ƯƠNG**			
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)**	101	**585.300.000**	**585.300.000**
1.1	*Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)*	102	*585.300.000*	*585.300.000*
	- Kinh phí đã nhận	103	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	104	585.300.000	585.300.000
1.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (105= 106+107)*	105	-	
	- Kinh phí đã nhận	106	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107		
2	**Dự toán được giao trong năm (108=109+110)**	108	**9.648.399.000**	**9.648.399.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ	109	*8.603.221.000*	*8.603.221.000*
	- Kinh phí không được giao tự chủ	110	*1.045.178.000*	*1.045.178.000*
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)**	111	**10.233.699.000**	**10.233.699.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	112	*9.188.521.000*	*9.188.521.000*
	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	113	*1.045.178.000*	*1.045.178.000*
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)**	114	**9.654.702.000**	**9.654.702.000**
	- Kinh phí được giao tự chủ	115	*8.614.859.000*	8.614.859.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	116	*1.039.843.000*	1.039.843.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)**	117	**9.576.786.936**	**9.576.786.936**
	- Kinh phí được giao tự chủ	118	*8.573.760.000*	8.573.760.000
	- Kinh phí không được giao tự chủ	119	*1.003.026.936*	1.003.026.936
6	**Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)**	120	**251.912.064**	**251.912.064**
6.1	*Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)*	121	*209.761.000*	*209.761.000*
	- Đã nộp NSNN	122	41.099.000	41.099.000
	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)	123	-	-
	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	124	168.662.000	168.662.000
	+ Kinh phí không sử dụng hết bị hủy		75.000.000	75.000.000
	+ Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP		93.662.000	93.662.000
6.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)*	125	*42.151.064*	*42.151.064*
	- Đã nộp NSNN	126	36.816.064	36.816.064
	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)	127	-	-
	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	128	5.335.000	5.335.000

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	*B*		*1*	*2*
	+ Kinh phí không sử dụng hết bị hủy		-	
	+ Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo Nghị quyết số 173/NQ-CP		5.335.000	5.335.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)**	129	**405.000.000**	**405.000.000**
7.1	*Kinh phí được giao tự chủ (130=131 + 132)*	130	*405.000.000*	*405.000.000*
	- Kinh phí đã nhận	131	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	132	405.000.000	405.000.000
7.2	*Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+ 135)*	133	-	-
	- Kinh phí đã nhận	134	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	135	-	-

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
100	**102**			**TỔNG SỐ**	**9.576.786.936**	**9.576.786.936**
				I. KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ	**8.573.760.000**	**8.573.760.000**
		6000		**Tiền lương**	**4.761.359.626**	**4.761.359.626**
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	4.761.359.626	4.761.359.626
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**164.100.000**	**164.100.000**
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	164.100.000	164.100.000
		6100		**Phụ cấp lương**	**239.145.140**	**239.145.140**
			6101	Phụ cấp chức vụ	206.437.140	206.437.140
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.032.000	6.032.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	23.868.000	23.868.000
		6200		**Tiền thưởng**	**54.406.000**	**54.406.000**
			6201	Thưởng thường xuyên	54.406.000	54.406.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**0**	-
			6299	Chi khác	0	
		6300		**Các khoản đóng góp**	**1.143.930.563**	**1.143.930.563**
			6301	Bảo hiểm xã hội	892.782.181	892.782.181
			6302	Bảo hiểm y tế	173.250.893	173.250.893
			6303	Kinh phí công đoàn	26.570.000	26.570.000
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	51.327.489	51.327.489
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**11.887.200**	**11.887.200**
			6449	Chi khác	11.887.200	11.887.200
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**15.310.210**	**15.310.210**
			6501	Tiền điện	0	
			6502	Tiền nước	0	
			6503	Tiền nhiên liệu	15.310.210	15.310.210
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	
		6550		**Vật tư văn phòng**	**57.319.520**	**57.319.520**
			6551	Văn phòng phẩm	40.999.120	40.999.120
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	
			6599	Vật tư văn phòng khác	16.320.400	16.320.400
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**31.764.480**	**31.764.480**
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.728.641	2.728.641
			6603	Cước phí bưu chính	7.145.839	7.145.839
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.200.000	13.200.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.400.000	1.400.000
			6618	Khoán điện thoại	3.000.000	3.000.000
			6649	Khác	4.290.000	4.290.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
		6650		**Hội nghị**	**3.614.000**	**3.614.000**
			6699	Chi phí khác	3.614.000	3.614.000
		6700		**Công tác phí**	**52.870.000**	**52.870.000**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.770.000	5.770.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.400.000	1.400.000
			6704	Khoán công tác phí	45.700.000	45.700.000
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**15.483.000**	**15.483.000**
			6757	Thuê lao động trong nước	15.483.000	15.483.000
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**104.312.280**	**104.312.280**
			6903	Ô tô chuyên dùng	15.432.400	15.432.400
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	56.107.880	56.107.880
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.308.000	16.308.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.584.000	4.584.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	11.880.000	11.880.000
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.657.220.000**	**1.657.220.000**
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.232.000	24.232.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.500.000	13.500.000
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.619.488.000	1.619.488.000
		7750		**Chi khác**	**11.037.981**	**11.037.981**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9.607.281	9.607.281
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	530.700	530.700
			7761	Chi tiếp khách	900.000	900.000
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**250.000.000**	**250.000.000**
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	162.500.000	162.500.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	25.000.000	25.000.000
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	25.000.000	25.000.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	37.500.000	37.500.000
				II. KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ	**1.003.026.936**	**1.003.026.936**
		6200		**Tiền thưởng**	**466.983.936**	**466.983.936**
			6201	Thưởng thường xuyên	466.983.936	466.983.936
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**18.532.800**	**18.532.800**
			6449	Chi khác	18.532.800	18.532.800
		6550		**Vật tư văn phòng**	**25.622.150**	**25.622.150**
			6551	Văn phòng phẩm	7.694.150	7.694.150
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.424.000	8.424.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.504.000	9.504.000
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6.850.692**	**6.850.692**
			6603	Cước phí bưu chính	2.656.692	2.656.692
			6649	Khác	4.194.000	4.194.000
		6700		**Công tác phí**	**3.300.000**	**3.300.000**
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000	1.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**468.764.290**	**468.764.290**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	72.023.840	72.023.840
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.871.200	12.871.200
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	383.869.250	383.869.250
		7750		**Chi khác**	**2.973.068**	**2.973.068**
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.973.068	2.973.068
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**10.000.000**	**10.000.000**
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	10.000.000	10.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Chiên

T/L CHỦ TỊCH

TRƯỞNG BAN

BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH

Nguyễn Mạnh Quân

Phụ lục số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ

KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH NĂM 2025

VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo điều chỉnh xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 số 10 -TB/VHLKHXHVN ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung (Chi tiết theo mục lục NSNN)	Chỉ tiêu	Số kiến nghị của					Số đã xử lý trong năm nay					Số còn phải xử lý					Ghi chú
			Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Viện HL KHXH VN	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Viện HL KHXH VN	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Viện HL KHXH VN	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=2-7	13=3-8	14=4-9	15=5-10	D
I	**I. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên các năm trước còn tồn tại chưa xử lý (chi tiết theo từng năm phát sinh)**		-	-				-					-	-	-	-	-	
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	1	-					-					-	-	-	-	-	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	2	-					-					-	-	-	-	-	
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	3	-	-				-					-	-	-	-	-	
	a. Nộp trả NSNN:	4	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	5	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	6	-					-					-	-	-	-	-	
	b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	7	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	8	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	9	-					-					-	-	-	-	-	
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay	10	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	11	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	12	-					-					-	-	-	-	-	
5	Xử lý tài chính khác (Nộp NSNN và hủy dự toán)																	
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay năm nay**		**152.915.064**		**152.915.064**			**152.915.064**		**152.915.064**			-	-	-	-	-	
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	13	-					-					-	-	-	-	-	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	14	-					-					-	-	-	-	-	
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	15	-					-					-	-	-	-	-	
	a. Nộp trả NSNN:	16	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	17	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	18	-					-					-	-	-	-	-	
	b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	19	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	20	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	21	-					-					-	-	-	-	-	
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau	22	-					-					-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Chi đầu tư	23	-					-					-	-	-	-	-	
	- Chi thường xuyên	24	-					-					-	-	-	-	-	
5	Xử lý tài chính khác (Nộp NSNN và hủy dự toán)		152.915.064		152.915.064			152.915.064		152.915.064			-	-	-	-		
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**		-					-					-	-	-	-	-	

NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Chiên

T/L CHỦ TỊCH

TRƯỞNG BAN

BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Mạnh Quân

Phụ lục số 03

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo điều chỉnh xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 số 10 - TB/VHLKHXHVN ngày 02 tháng 11 năm 2026 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
A	B	C	D	*1*
I	**DOANH THU**	**400**		**9.825.630.652**
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	IV.1	9.549.402.000
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	IV.2	
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	IV.3	
1.4	Doanh thu tài chính	414	IV.4	11.907.555
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	IV.5	
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	IV.6	264.321.097
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		264.321.097
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp cung từ NSNN	418		
1.7	Thu nhập khác	419	IV.7	
2	**Chi Phí**	**450**		**9.704.374.962**
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	IV.8	1.111.861.826
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	IV.9	-
2.3	Chi phí tài chính	453	IV.10	3.353.769
2.4	Giá vốn hàng bán	454	IV.11	
2.5	Chi phí bán hàng	455	IV.12	
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	IV.13	8.589.159.367
2.7	Chi phí khác	457	IV.14	
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	IV.15	
3	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**460**	IV.16	1.454.850
4	**Kết quả hoạt động trong năm**	**500**		**119.800.840**
5	**Điều chỉnh KQHĐ do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước**	**510**	**IV.17**	**177.318.826**
6	**Thặng dư/thâm hụt trong năm**	**520**		**297.119.666**
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521		260.303.602
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	IV.19	36.816.064
	-Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	IV.20	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Chiên

T/L CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN
BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG ỦY

Nguyễn Mạnh Quân